



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261685020000001	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2002-02-13	038302007062	LE 3.11	
2	H9261685020000002	LE THI THANH TU	女	2002-11-22	038302017373	LE 3.11	
3	H9261685020000003	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 3.11	
4	H9261685020000004	LE THI PHUONG	女	2003-10-21	038303016066	LE 3.11	
5	H9261685020000005	MAI PHUONG LINH	女	2005-03-01	038305007905	LE 3.11	
6	H9261685020000006	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-01-04	038308018673	LE 3.11	
7	H9261685020000007	TRAN THI VAN ANH	女	2008-03-14	038308024851	LE 3.11	
8	H9261685020000008	VU THI THUY TRAM	女	2008-08-06	038308030301	LE 3.11	
9	H9261685020000009	DUONG TUAN DUNG	男	1998-12-29	040098001185	LE 3.11	
10	H9261685020000010	DANG THI HANG NGA	女	1989-09-08	040189024051	LE 3.11	
11	H9261685020000011	PHAN THI THUY NGA	女	1993-12-25	040193033121	LE 3.11	
12	H9261685020000012	NGUYEN THI KHANH LY	女	1994-04-01	040194037748	LE 3.11	
13	H9261685020000013	LE THI LY	女	1998-06-10	040198017637	LE 3.11	
14	H9261685020000014	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-09-29	040304012905	LE 3.11	
15	H9261685020000015	NGUYEN HOANG MAI LINH	女	2007-01-03	040307011502	LE 3.11	
16	H9261685020000016	NGO THI LAN ANH	女	2008-02-12	040308013129	LE 3.11	
17	H9261685020000017	TO NGOC LAM PHUONG	女	2008-05-11	040308020524	LE 3.11	
18	H9261685020000018	NGUYEN BA MINH QUAN	男	2002-06-02	042202006695	LE 3.11	
19	H9261685020000019	TRAN CONG PHU	男	2004-03-26	042204002264	LE 3.11	
20	H9261685020000020	LE THI CAM GIANG	女	2003-01-28	0423005366	LE 3.11	
21	H9261685020000021	BUI THI HAI YEN	女	2004-12-24	042304002747	LE 3.11	
22	H9261685020000022	DANG THI KIEU DUYEN	女	2004-12-05	042304010609	LE 3.11	
23	H9261685020000023	NGUYEN YEN NHI	女	2007-11-19	042307009706	LE 3.11	
24	H9261685020000024	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2008-10-05	042308010322	LE 3.11	
25	H9261685020000025	VUONG THI LINH CHI	女	2008-02-04	042308011121	LE 3.11	
26	H9261685020000026	NGUYEN THI MY LINH	女	2001-12-01	052301014845	LE 3.11	
27	H9261685020000027	NGUYEN THANH LUAN	男	2003-01-02	054203002433	LE 3.11	
28	H9261685020000028	TRAN HUY HOANG ANH	男	2008-10-25	066208013373	LE 3.11	
29	H9261685020000029	TRAN THI KHANH VY	女	2007-03-28	067307007509	LE 3.11	
30	H9261685020000030	HOANG THI YEN NHI	女	2008-02-11	067308006728	LE 3.11	
31	H9261685020000031	HA THI KIM NGAN	女	1991-12-10	075191011499	LE 3.11	
32	H9261685020000032	HOANG THUY THAO HIEN	女	2002-11-15	075302017133	LE 3.11	
33	H9261685020000033	DO THI NHU Y	女	2006-01-23	075306015008	LE 3.11	
34	H9261685020000034	NGUYEN DUY HUNG	男	2006-01-29	077206002352	LE 3.11	
35	H9261685020000035	DO TIEN MINH	男	2002-11-23	C8881704	LE 3.11	
36	H9261685020000036	HOANG THI THUY LINH	女	2008-03-31	E04257475	LE 3.11	
37	H9261685020000037	NGUYEN MAI PHUONG ANH	女	2007-06-18	P03619076	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261685020000038	NGUYEN HUONG LY	女	2007-10-02	034307013019	LE 4.12	
2	H9261685020000039	VU NGOC HA	女	2008-03-23	034308001368	LE 4.12	
3	H9261685020000040	BUI KHANH LINH	女	2008-01-14	034308003174	LE 4.12	
4	H9261685020000041	TRAN KHANH LINH	女	2008-11-23	034308008993	LE 4.12	
5	H9261685020000042	VU THUY LINH	女	2008-04-02	034308010999	LE 4.12	
6	H9261685020000043	DUONG THI THU HUYEN	女	2008-10-22	034308012631	LE 4.12	
7	H9261685020000044	VU THI VAN ANH	女	2008-11-27	034308016237	LE 4.12	
8	H9261685020000045	PHAM TRAN PHUONG LINH	女	2008-04-12	034308016425	LE 4.12	
9	H9261685020000046	NGUYEN THI THU CUC	女	2002-04-21	035302002380	LE 4.12	
10	H9261685020000047	PHAM THU THAO	女	2005-01-22	035305007680	LE 4.12	
11	H9261685020000048	CU THI THUY DUONG	女	2006-11-12	035306003072	LE 4.12	
12	H9261685020000049	DINH PHUONG NGOC	女	2007-12-02	035307009046	LE 4.12	
13	H9261685020000050	LE NGOC DIEP	女	2008-11-24	035308001007	LE 4.12	
14	H9261685020000051	NGUYEN THANH NHAN	女	2008-08-27	035308005389	LE 4.12	
15	H9261685020000052	LE NGUYEN THUY TIEN	女	2008-01-27	035308006794	LE 4.12	
16	H9261685020000053	VU MINH KHUE	女	2010-09-07	035310001270	LE 4.12	
17	H9261685020000054	DANG VAN TRUONG	男	1998-12-21	036098019101	LE 4.12	
18	H9261685020000055	NGUYEN THI CAM	女	1994-11-07	036194002629	LE 4.12	
19	H9261685020000056	TRAN THI LAN HUONG	女	1996-09-17	036196002201	LE 4.12	
20	H9261685020000057	LE THI HANG	女	1998-02-22	036198006001	LE 4.12	
21	H9261685020000058	TRAN THI HUYEN	女	2000-03-12	036300010063	LE 4.12	
22	H9261685020000059	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2002-10-03	036302001676	LE 4.12	
23	H9261685020000060	NGUYEN THI HA	女	2003-07-23	036303011870	LE 4.12	
24	H9261685020000061	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-08-25	036304003012	LE 4.12	
25	H9261685020000062	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2004-03-11	036304004290	LE 4.12	
26	H9261685020000063	TRAN THI KIM ANH	女	2005-07-16	036305003599	LE 4.12	
27	H9261685020000064	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2005-10-30	036305017448	LE 4.12	
28	H9261685020000065	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	LE 4.12	
29	H9261685020000066	TRINH MAI ANH	女	2006-10-07	036306007836	LE 4.12	
30	H9261685020000067	LE MY LINH	女	2008-12-07	036308007366	LE 4.12	
31	H9261685020000068	VU THU THAO	女	2000-10-20	037300003191	LE 4.12	
32	H9261685020000069	NGUYEN THI NGOC	女	2000-02-03	037300011671	LE 4.12	
33	H9261685020000070	TRINH THU HUONG	女	2008-12-05	037308007592	LE 4.12	
34	H9261685020000071	TRAN BAO NGOC	女	2008-08-20	037308009405	LE 4.12	
35	H9261685020000072	TRINH THI LAN ANH	女	1992-01-02	038192061428	LE 4.12	
36	H9261685020000073	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2000-02-13	038300029867	LE 4.12	
37	H9261685020000074	LE THI HANH	女	2001-06-16	038301001652	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92616850200000075	PHAN THI HONG VAN	女	2006-09-28	025306007935	LE 4.14	
2	H92616850200000076	HOANG BAO TRAM ANH	女	2008-11-06	025308006759	LE 4.14	
3	H92616850200000077	TRAN VIET MY LINH	女	2008-01-27	025308014274	LE 4.14	
4	H92616850200000078	TRAN THI KIM PHUONG	女	1997-10-23	026197003006	LE 4.14	
5	H92616850200000079	NGUYEN THI MINH THAO	女	1997-01-31	026197005917	LE 4.14	
6	H92616850200000080	NGUYEN DUC MANH	男	2006-10-01	026206004004	LE 4.14	
7	H92616850200000081	NGUYEN BA TUNG	男	2006-08-01	026206005288	LE 4.14	
8	H92616850200000082	DINH THI PHUONG THAO	女	2002-06-14	026302000398	LE 4.14	
9	H92616850200000083	DINH THI DUNG	女	2002-09-14	026302002422	LE 4.14	
10	H92616850200000084	LE MINH TAM	女	2003-08-03	026303000105	LE 4.14	
11	H92616850200000085	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-10-11	026304011366	LE 4.14	
12	H92616850200000086	HA KIEU ANH	女	2008-01-10	026308000279	LE 4.14	
13	H92616850200000087	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-09-09	026308000382	LE 4.14	
14	H92616850200000088	NGUYEN VAN ANH	女	2008-11-25	026308001840	LE 4.14	
15	H92616850200000089	BUI HA ANH	女	2008-06-29	026308002048	LE 4.14	
16	H92616850200000090	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-07-21	026308004400	LE 4.14	
17	H92616850200000091	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-12-29	026308006374	LE 4.14	
18	H92616850200000092	VU THI KIM PHUONG	女	2008-02-27	026308006634	LE 4.14	
19	H92616850200000093	NGUYEN THI VAN ANH	女	2008-05-04	026308007582	LE 4.14	
20	H92616850200000094	KHONG THI PHUONG MAI	女	2008-12-30	026308010197	LE 4.14	
21	H92616850200000095	NGUYEN MINH TAM	女	1998-01-22	027198001562	LE 4.14	
22	H92616850200000096	NGUYEN THI THANH PHUONG	女	2000-10-29	027300010198	LE 4.14	
23	H92616850200000097	HOANG THI HUYEN	女	2001-05-16	027301005356	LE 4.14	
24	H92616850200000098	NGUYEN THI SON	女	2003-06-16	027303008197	LE 4.14	
25	H92616850200000099	NGUYEN THI DIEP	女	2003-08-21	027303009386	LE 4.14	
26	H92616850200000100	NGUYEN THI THU	女	2004-02-29	027304003398	LE 4.14	
27	H92616850200000101	NGUYEN THI YEN	女	2005-06-03	027305003156	LE 4.14	
28	H92616850200000102	NGUYEN DUONG LINH CHI	女	2006-03-09	027306004314	LE 4.14	
29	H92616850200000103	NGUYEN MINH YEN	女	2007-02-21	027307000202	LE 4.14	
30	H92616850200000104	HOANG THI LINH	女	2007-01-12	027307007102	LE 4.14	
31	H92616850200000105	LY QUYNH TRANG	女	2007-06-13	027307011462	LE 4.14	
32	H92616850200000106	NGUYEN THUY QUYNH	女	2007-10-16	027307012944	LE 4.14	
33	H92616850200000107	LE NHU Y	女	2008-08-25	027308002580	LE 4.14	
34	H92616850200000108	CHU THI THANH THAO	女	2008-10-19	027308002945	LE 4.14	
35	H92616850200000109	NGUYEN THI NGA	女	2008-11-04	027308007110	LE 4.14	
36	H92616850200000110	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-09-05	027308007420	LE 4.14	
37	H92616850200000111	NGUYEN THAO NHI	女	2008-12-22	027308009237	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92616850200000112	NGUYEN PHUONG DIEP	女	2004-09-28	024304000145	LE 5.17	
2	H92616850200000113	LUU NGOC TRAM	女	2004-09-18	024304000416	LE 5.17	
3	H92616850200000114	DO NGO MAI LAN	女	2004-02-01	024304001949	LE 5.17	
4	H92616850200000115	VI THI TUYEN	女	2004-09-09	024304002408	LE 5.17	
5	H92616850200000116	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-04-10	024304005040	LE 5.17	
6	H92616850200000117	PHUNG THANH THAO	女	2004-09-19	024304007849	LE 5.17	
7	H92616850200000118	GIAP THI PHUONG NAM	女	2005-09-22	024305001196	LE 5.17	
8	H92616850200000119	GIAP THI PHUONG BAC	女	2005-09-22	024305007090	LE 5.17	
9	H92616850200000120	LUONG THUY NGAN	女	2005-08-09	024305008920	LE 5.17	
10	H92616850200000121	NGUYEN THI THU HA	女	2006-11-12	024306004383	LE 5.17	
11	H92616850200000122	NGUYEN THI THU HA	女	2007-10-16	024307002351	LE 5.17	
12	H92616850200000123	DUONG THI THUY LINH	女	2007-09-21	024307009644	LE 5.17	
13	H92616850200000124	LE PHUONG LINH	女	2007-12-29	024307010999	LE 5.17	
14	H92616850200000125	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-06-13	024308000068	LE 5.17	
15	H92616850200000126	NGUYEN THI HANG	女	2008-01-20	024308002403	LE 5.17	
16	H92616850200000127	DUONG THI QUYNH TRANG	女	2008-08-26	024308003436	LE 5.17	
17	H92616850200000128	GIAP VU MAI DUONG	女	2008-09-07	024308003942	LE 5.17	
18	H92616850200000129	NGUYEN YEN NHI	女	2008-06-24	024308004620	LE 5.17	
19	H92616850200000130	NGUYEN PHUONG HUYEN ANH	女	2008-02-21	024308004768	LE 5.17	
20	H92616850200000131	NGUYEN THI XUYEN	女	2008-09-30	024308005986	LE 5.17	
21	H92616850200000132	LE HOANG PHUONG MAI	女	2008-10-22	024308006109	LE 5.17	
22	H92616850200000133	DAM NGOC MINH	女	2008-02-26	024308006711	LE 5.17	
23	H92616850200000134	VU THI HOAI ANH	女	2008-08-30	024308007302	LE 5.17	
24	H92616850200000135	NGUYEN THI MAI CHI	女	2008-06-11	024308007984	LE 5.17	
25	H92616850200000136	NGUYEN THI TRA MY	女	2008-08-14	024308008059	LE 5.17	
26	H92616850200000137	NGUYEN THAO MY	女	2008-10-12	024308008985	LE 5.17	
27	H92616850200000138	NGUYEN LINH GIANG	女	2008-06-17	024308009046	LE 5.17	
28	H92616850200000139	NGO ANH THU	女	2008-08-10	024308009754	LE 5.17	
29	H92616850200000140	NGUYEN THI KIM ANH	女	2008-09-14	024308010309	LE 5.17	
30	H92616850200000141	TA LE THANH THUY	女	2008-04-11	024308012875	LE 5.17	
31	H92616850200000142	HOANG THU HA	女	2008-01-11	024308013479	LE 5.17	
32	H92616850200000143	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-04-16	024308013977	LE 5.17	
33	H92616850200000144	NGUYEN DOAN VIET TON	男	2006-02-21	025206000020	LE 5.17	
34	H92616850200000145	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-06-01	025302010195	LE 5.17	
35	H92616850200000146	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2003-03-01	025303004424	LE 5.17	
36	H92616850200000147	HOANG HUONG GIANG	女	2003-10-26	025303010426	LE 5.17	
37	H92616850200000148	TRAN PHUONG LINH	女	2005-10-29	025305006335	LE 5.17	
38	H92616850200000149	NGUYEN THI LAN PHUONG	女	2006-03-14	025306004969	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92616850200000150	LY GIA BAO	男	2004-09-19	020204000394	LE 5.18	
2	H92616850200000151	VI MINH VU	男	2004-07-05	020204007420	LE 5.18	
3	H92616850200000152	VI THI MEN	女	2002-01-13	020302003562	LE 5.18	
4	H92616850200000153	LANG PHUONG LAN	女	2003-01-19	020303002553	LE 5.18	
5	H92616850200000154	DUONG THI DIEU LINH	女	2004-06-08	020304000701	LE 5.18	
6	H92616850200000155	LAM THI VAN ANH	女	2005-12-06	020305000377	LE 5.18	
7	H92616850200000156	LANG HONG NGAN	女	2005-11-02	020305001125	LE 5.18	
8	H92616850200000157	DAM THI LE HANG	女	2007-05-15	020307000791	LE 5.18	
9	H92616850200000158	DAO THI HUYEN	女	2007-09-11	020307002841	LE 5.18	
10	H92616850200000159	LY DIEU HUONG	女	2008-03-08	020308003451	LE 5.18	
11	H92616850200000160	HOANG THI LAN ANH	女	2008-09-03	020308006018	LE 5.18	
12	H92616850200000161	MAI THAI HIEN	女	2008-06-23	020308006189	LE 5.18	
13	H92616850200000162	VU LINH ANH	女	2008-04-27	020308006302	LE 5.18	
14	H92616850200000163	HOANG VAN TRUNG	男	1999-10-25	022099000863	LE 5.18	
15	H92616850200000164	TRINH DUC TIEN	男	2003-06-10	022203006673	LE 5.18	
16	H92616850200000165	NGUYEN VAN HIEU	男	2006-11-08	022206012704	LE 5.18	
17	H92616850200000166	LAM QUOC BAO	男	2008-08-19	022208000521	LE 5.18	
18	H92616850200000167	HOANG TUNG LAM	男	2008-10-26	022208012121	LE 5.18	
19	H92616850200000168	VU THI KHUYEN	女	2000-06-02	022300001894	LE 5.18	
20	H92616850200000169	NGUYEN THI VAN ANH	女	2001-09-12	022301006742	LE 5.18	
21	H92616850200000170	NGUYEN THU HIEN	女	2004-10-01	022304000916	LE 5.18	
22	H92616850200000171	MAI TUE MINH	女	2005-12-04	022305003258	LE 5.18	
23	H92616850200000172	LE BANG DU LY	女	2006-07-14	022306006824	LE 5.18	
24	H92616850200000173	BUI THI CHANG	女	2007-03-27	022307000538	LE 5.18	
25	H92616850200000174	NGUYEN NGOC NHI	女	2007-12-23	022307001656	LE 5.18	
26	H92616850200000175	NGUYEN KIEU ANH	女	2007-06-29	022307002370	LE 5.18	
27	H92616850200000176	DOAN KHANH NGOC	女	2007-10-27	022307008933	LE 5.18	
28	H92616850200000177	VU THI NGOC HUYEN	女	2008-07-16	022308004065	LE 5.18	
29	H92616850200000178	NGUYEN THI HA LINH	女	2008-05-28	022308005719	LE 5.18	
30	H92616850200000179	LE THI HOA	女	2008-07-30	022308007309	LE 5.18	
31	H92616850200000180	TRAN THI QUYNH ANH	女	2008-07-03	022308008152	LE 5.18	
32	H92616850200000181	DO DINH DUY	男	1990-09-02	024090004150	LE 5.18	
33	H92616850200000182	NGUYEN THI MAI TRANG	女	1997-01-11	024197007673	LE 5.18	
34	H92616850200000183	LY THI DAN	女	1998-01-27	024198009828	LE 5.18	
35	H92616850200000184	TRINH TRUNG DUNG	男	2007-02-12	024207012218	LE 5.18	
36	H92616850200000185	NGUYEN HOANG VU	男	2008-06-12	024208001234	LE 5.18	
37	H92616850200000186	NGUY THE MINH	男	2008-07-01	024208007380	LE 5.18	
38	H92616850200000187	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-12-14	024303002073	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM
KHẢO THI
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92616850200000188	TRAN THI QUYNH MAI	女	2008-02-18	0103080005127	LE 5.21	
2	H92616850200000189	PHAM THI TUE	女	2008-05-20	010308003920	LE 5.21	
3	H92616850200000190	DO QUYNH ANH	女	2009-04-10	010309008061	LE 5.21	
4	H92616850200000191	PHAN ANH HONG	男	2004-02-26	012204007361	LE 5.21	
5	H92616850200000192	DIEU THI HONG VY	女	2005-05-04	012305000150	LE 5.21	
6	H92616850200000193	NGO UYEN TRANG	女	2006-06-11	012306000933	LE 5.21	
7	H92616850200000194	DINH THI KHANH LE	女	2004-07-20	014304000723	LE 5.21	
8	H92616850200000195	TRAN NGOC QUYNH ANH	女	2006-08-08	014306004076	LE 5.21	
9	H92616850200000196	PHAM TRA MY	女	2008-05-09	014308000097	LE 5.21	
10	H92616850200000197	TRAN NGOC BAO HUYEN	女	2008-06-27	014308002416	LE 5.21	
11	H92616850200000198	DOAN THI KHANH LINH	女	2008-04-08	015308002616	LE 5.21	
12	H92616850200000199	NGUYEN MAI HUONG	女	2008-08-07	015308003669	LE 5.21	
13	H92616850200000200	NGUYEN HAI VAN	女	2008-10-29	015308005235	LE 5.21	
14	H92616850200000201	VU SON TRA	女	2008-05-03	015308007275	LE 5.21	
15	H92616850200000202	PHAM QUYNH ANH	女	2008-06-25	015308008489	LE 5.21	
16	H92616850200000203	DONG NGOC KHANH	女	2003-07-23	017303001827	LE 5.21	
17	H92616850200000204	BUI THAO QUYEN	女	2003-04-11	017303008105	LE 5.21	
18	H92616850200000205	LUONG THI HA MY	女	1996-12-04	019196004662	LE 5.21	
19	H92616850200000206	LUONG THI NGAN	女	1999-01-24	019199002842	LE 5.21	
20	H92616850200000207	TA DINH THINH	男	2000-01-22	019200003587	LE 5.21	
21	H92616850200000208	DANG THANH DAT	男	2009-06-16	019209003962	LE 5.21	
22	H92616850200000209	NGUYEN THUY TRANG	女	2002-06-22	019302000573	LE 5.21	
23	H92616850200000210	NGUYEN HUONG GIANG	女	2003-10-12	019303003051	LE 5.21	
24	H92616850200000211	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LE 5.21	
25	H92616850200000212	QUACH HUONG THAO	女	2004-06-06	019304004742	LE 5.21	
26	H92616850200000213	TRUONG THI THUY NGA	女	2005-04-20	019305000733	LE 5.21	
27	H92616850200000214	DANG THI THU HIEN	女	2005-11-03	019305003326	LE 5.21	
28	H92616850200000215	DINH THANH THAO	女	2006-07-08	019306009434	LE 5.21	
29	H92616850200000216	NGUYEN THAO NHI	女	2008-03-03	019308002094	LE 5.21	
30	H92616850200000217	NGUYEN MAI HUONG	女	2008-05-02	019308004794	LE 5.21	
31	H92616850200000218	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-03-16	019308004816	LE 5.21	
32	H92616850200000219	NGUYEN BAO LINH	女	2008-10-23	019308006159	LE 5.21	
33	H92616850200000220	BUI HOANG ANH	女	2008-08-06	019308007396	LE 5.21	
34	H92616850200000221	PHUNG QUYNH NHI	女	2008-11-30	019308007527	LE 5.21	
35	H92616850200000222	HOANG THI THU HONG	女	1992-11-20	020192009748	LE 5.21	
36	H92616850200000223	LANG THANH HUONG	女	1996-01-18	020196003392	LE 5.21	
37	H92616850200000224	HOANG THI THUY	女	1998-12-20	020198006158	LE 5.21	
38	H92616850200000225	CHU THI PHUONG THAO	女	1999-12-24	020199000177	LE 5.21	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92616850200000226	NGUYEN DIEU HUYEN	女	1993-10-11	001193028383	LR 1.2	
2	H92616850200000227	CAO GIA HUY	男	2004-03-14	001204014697	LR 1.2	
3	H92616850200000228	CHU MY NGA	女	2000-07-29	001300068905	LR 1.2	
4	H92616850200000229	NGUYEN THI VIET	女	2001-01-14	001301033362	LR 1.2	
5	H92616850200000230	BUI NGUYET ANH	女	2003-09-30	001303007205	LR 1.2	
6	H92616850200000231	NGUYEN NHAT ANH	女	2004-07-18	001304013916	LR 1.2	
7	H92616850200000232	DAM THI NGA	女	2004-09-22	001304031645	LR 1.2	
8	H92616850200000233	NGUYEN LE HA ANH	女	2005-10-07	001305014703	LR 1.2	
9	H92616850200000234	NGUYEN MINH THU	女	2008-08-22	001308017250	LR 1.2	
10	H92616850200000235	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-26	001308045681	LR 1.2	
11	H92616850200000236	NGUYEN TRA MY	女	2008-04-30	001308045848	LR 1.2	
12	H92616850200000237	LE PHUONG ANH	女	2008-03-07	001308046634	LR 1.2	
13	H92616850200000238	NGUYEN DANG HA ANH	女	2008-10-04	001308054959	LR 1.2	
14	H92616850200000239	NONG THI NGAN	女	1995-09-15	002195009314	LR 1.2	
15	H92616850200000240	NGUYEN KHANH NGOC	女	2008-08-25	010308005761	LR 1.2	
16	H92616850200000241	NGUYEN BUI AN BINH	女	2009-09-02	015309005796	LR 1.2	
17	H92616850200000242	TRAN TRA GIANG	女	1999-12-05	019199000528	LR 1.2	
18	H92616850200000243	VUONG THAI SON	男	1991-03-16	022091010022	LR 1.2	
19	H92616850200000244	DO THI TRA MY	女	2008-11-07	022308002027	LR 1.2	
20	H92616850200000245	TRAN HA PHUONG ANH	女	2008-09-16	022308006975	LR 1.2	
21	H92616850200000246	NGUYEN ANH TU	男	1988-02-08	024088020851	LR 1.2	
22	H92616850200000247	HOANG VAN DUNG	男	2000-09-25	024200004545	LR 1.2	
23	H92616850200000248	TRAN TUAN PHONG	男	2008-01-07	024208001798	LR 1.2	
24	H92616850200000249	DOAN GIA LINH	女	2008-08-04	024308000327	LR 1.2	
25	H92616850200000250	NGUYEN KIM YEN	女	1991-07-02	025191011020	LR 1.2	
26	H92616850200000251	DUONG THI CHAU GIANG	女	2008-01-14	026308010892	LR 1.2	
27	H92616850200000252	NGUYEN THI VUNG	女	2008-02-24	027308000645	LR 1.2	
28	H92616850200000253	NGHIEM THI HONG NHUNG	女	2008-02-29	027308003346	LR 1.2	
29	H92616850200000254	DOAN VU HA GIANG	女	2008-11-28	027308007892	LR 1.2	
30	H92616850200000255	VU PHUONG MAI	女	1998-09-22	034198001999	LR 1.2	
31	H92616850200000256	NGUYEN NGOC HA	女	2008-12-18	034308008734	LR 1.2	
32	H92616850200000257	TRAN THI HOA	女	1998-06-12	035198000505	LR 1.2	
33	H92616850200000258	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1994-03-08	036194016387	LR 1.2	
34	H92616850200000259	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2002-02-15	036302000136	LR 1.2	
35	H92616850200000260	NGUYEN PHUONG HANH	女	2008-08-26	037308004667	LR 1.2	
36	H92616850200000261	THIEU THI LAN HUONG	女	1999-11-06	038199006011	LR 1.2	
37	H92616850200000262	LE THI DUNG	女	2001-09-19	038301005268	LR 1.2	
38	H92616850200000263	VU THI MINH HONG	女	2008-02-15	038308012104	LR 1.2	
39	H92616850200000264	LAI NGOC ANH	女	2009-11-26	038309003910	LR 1.2	
40	H92616850200000265	NGUYEN THI LY NA	女	2003-06-09	040303005823	LR 1.2	
41	H92616850200000266	LE NHU NGOC	女	2002-12-12	084302005337	LR 1.2	
42	H92616850200000267	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	P02125407	LR 1.2	



TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261685020000268	PHUNG THI HONG NHUNG	女	2008-11-01	001308017981	LR 3.7	
2	H9261685020000269	NGUYEN HA PHUONG	女	2008-08-19	001308018536	LR 3.7	
3	H9261685020000270	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-12-13	001308018956	LR 3.7	
4	H9261685020000271	DO PHAN TUNG ANH	女	2008-06-12	001308026158	LR 3.7	
5	H9261685020000272	DO MINH NGUYET	女	2008-12-20	001308026392	LR 3.7	
6	H9261685020000273	DANG KHANH NGOC	女	2008-01-05	001308027203	LR 3.7	
7	H9261685020000274	TRAN THI TRANG UYEN	女	2008-11-13	001308028981	LR 3.7	
8	H9261685020000275	NGUYEN KIM NGAN	女	2008-05-18	001308030001	LR 3.7	
9	H9261685020000276	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-12-03	001308030749	LR 3.7	
10	H9261685020000277	VU MOC CAM	女	2008-07-06	001308035403	LR 3.7	
11	H9261685020000278	CAN THUY LINH	女	2008-01-29	001308043010	LR 3.7	
12	H9261685020000279	DO THUY DUONG	女	2008-06-11	001308044172	LR 3.7	
13	H9261685020000280	NGUYEN HA MINH THU	女	2008-12-06	001308051380	LR 3.7	
14	H9261685020000281	NGUYEN HOANG TRA MY	女	2008-12-13	001308052327	LR 3.7	
15	H9261685020000282	LUONG TU MAI	女	2008-01-09	001308054239	LR 3.7	
16	H9261685020000283	QUACH NHU THANH	女	2008-04-29	001308057941	LR 3.7	
17	H9261685020000284	PHAM LAN CHI	女	2009-04-23	001309023601	LR 3.7	
18	H9261685020000285	HOANG TUAN ANH	男	2003-12-01	002203000168	LR 3.7	
19	H9261685020000286	TRAN KIM CHI	女	2008-06-01	002308000482	LR 3.7	
20	H9261685020000287	TO PHUONG THAO	女	2008-05-16	002308008709	LR 3.7	
21	H9261685020000288	NONG QUYNH ANH	女	2001-12-10	004301005864	LR 3.7	
22	H9261685020000289	HOANG THI YEN	女	2004-02-18	004304001294	LR 3.7	
23	H9261685020000290	NGHIEM THI KHANH LINH	女	2008-02-25	006308004613	LR 3.7	
24	H9261685020000291	NGUYEN DANG DANH TUNG	男	2008-09-01	008208007369	LR 3.7	
25	H9261685020000292	NGUYEN THI MINH ANH	女	2002-12-03	008302002461	LR 3.7	
26	H9261685020000293	TRAN THI NGOC HA	女	2004-10-30	008304000049	LR 3.7	
27	H9261685020000294	TRAN BAO NGOC	女	2004-10-29	008304000081	LR 3.7	
28	H9261685020000295	DUONG THI HONG HANH	女	2004-10-31	008304002545	LR 3.7	
29	H9261685020000296	LE TRAN THANH THAO	女	2008-03-08	008308000045	LR 3.7	
30	H9261685020000297	NGUYEN ANH THU	女	2008-11-13	008308002887	LR 3.7	
31	H9261685020000298	LE KIEU HUONG LAM	女	2008-11-09	008308002962	LR 3.7	
32	H9261685020000299	LA BAO PHUONG	女	2008-02-07	008308006735	LR 3.7	
33	H9261685020000300	THANG THU HIEN	女	2008-07-24	008308008777	LR 3.7	
34	H9261685020000301	LUC VAN DUC	男	2004-04-29	010204001351	LR 3.7	
35	H9261685020000302	LIENG VAN CUONG	男	2004-03-12	010204001366	LR 3.7	
36	H9261685020000303	PO THI HONG	女	2004-10-18	010304001416	LR 3.7	
37	H9261685020000304	CHAO TA MAY	女	2004-10-15	010304003004	LR 3.7	
38	H9261685020000305	HA THI MAI LAN	女	2005-04-10	010305004545	LR 3.7	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261685020000306	VU DUONG VU	男	2004-11-30	001204023090	LR 3.8	
2	H9261685020000307	TRUONG VAN SON	男	2004-03-29	001204029670	LR 3.8	
3	H9261685020000308	DINH QUANG MINH	男	2006-05-04	001206020875	LR 3.8	
4	H9261685020000309	NGUYEN TUAN HUNG	男	2006-12-05	001206078609	LR 3.8	
5	H9261685020000310	DO DANG DUY	男	2007-12-09	001207007934	LR 3.8	
6	H9261685020000311	NGUYEN HUY SAM	男	2007-05-05	001207025703	LR 3.8	
7	H9261685020000312	LY CAO DUY KHANH	男	2007-11-26	001207048564	LR 3.8	
8	H9261685020000313	PHAN BAO THANG	男	2008-06-17	001208024238	LR 3.8	
9	H9261685020000314	LE TRUNG HUNG	男	2008-04-26	001208066178	LR 3.8	
10	H9261685020000315	NGUYEN HOAI ANH	女	2000-07-28	001300014576	LR 3.8	
11	H9261685020000316	LE MINH TAM	女	2002-03-10	001302028907	LR 3.8	
12	H9261685020000317	HO KHANH LINH	女	2003-04-01	001303005024	LR 3.8	
13	H9261685020000318	DANG THI MO	女	2003-10-21	001303038749	LR 3.8	
14	H9261685020000319	KHONG MAI THUY QUYNH	女	2003-06-30	001303041303	LR 3.8	
15	H9261685020000320	NGUYEN TUYET NHUNG	女	2003-02-09	001303046427	LR 3.8	
16	H9261685020000321	TRAN THU HUYEN	女	2004-04-14	001304001006	LR 3.8	
17	H9261685020000322	DO MINH HIEN	女	2004-08-16	001304003033	LR 3.8	
18	H9261685020000323	BUI PHUONG THAO	女	2004-06-06	001304003222	LR 3.8	
19	H9261685020000324	NGUYEN NHAT ANH	女	2004-07-18	001304013916	LR 3.8	
20	H9261685020000325	TRAN THU TRANG	女	2004-06-25	001304029597	LR 3.8	
21	H9261685020000326	PHAM THI NGOC MINH	女	2004-12-22	001304036906	LR 3.8	
22	H9261685020000327	LE KHANH LY	女	2005-10-16	001305007214	LR 3.8	
23	H9261685020000328	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2006-09-17	001306020310	LR 3.8	
24	H9261685020000329	VUONG THI HOAI LINH	女	2006-05-03	001306025973	LR 3.8	
25	H9261685020000330	NGUYEN MINH CHAU	女	2007-11-26	001307011058	LR 3.8	
26	H9261685020000331	TRAN THI PHUONG ANH	女	2007-07-24	001307015447	LR 3.8	
27	H9261685020000332	NGUYEN THI PHUONG NHI	女	2007-09-23	001307016448	LR 3.8	
28	H9261685020000333	NGUYEN TRIEU VY	女	2007-09-01	001307023031	LR 3.8	
29	H9261685020000334	NGUYEN TUNG CHI	女	2007-12-10	001307042730	LR 3.8	
30	H9261685020000335	DO THUY LINH	女	2007-06-03	001307044479	LR 3.8	
31	H9261685020000336	QUAN QUYNH TRANG	女	2007-03-05	001307047103	LR 3.8	
32	H9261685020000337	NGO MAI HUONG	女	2007-05-13	001307047216	LR 3.8	
33	H9261685020000338	NGUYEN THU TRA	女	2007-02-27	001307048684	LR 3.8	
34	H9261685020000339	DAO KIM YEN	女	2008-01-28	001308000863	LR 3.8	
35	H9261685020000340	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-02-07	001308002958	LR 3.8	
36	H9261685020000341	DAO TUYET MAI	女	2008-07-13	001308008357	LR 3.8	
37	H9261685020000342	NGO PHUONG LINH	女	2008-12-24	001308009123	LR 3.8	
38	H9261685020000343	PHUNG THI THU NGAN	女	2008-04-13	001308014408	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9261685020000344	LAI QUYNH TRANG	女	2008-11-02	027308009329	IE 4.13	
2	H9261685020000345	NGUYEN THU NGAN KHANH	女	2009-08-25	027309007968	IE 4.13	
3	H9261685020000346	NGUYEN THI HIEN	女	1995-12-05	030195004040	IE 4.13	
4	H9261685020000347	PHAM TU ANH	男	2004-10-01	030204002795	IE 4.13	
5	H9261685020000348	PHAM THI HUONG	女	2000-07-17	030300007550	IE 4.13	
6	H9261685020000349	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-10-27	030304000252	IE 4.13	
7	H9261685020000350	PHAM PHUONG THAO	女	2007-07-06	030307015252	IE 4.13	
8	H9261685020000351	TRAN THI YEN NHI	女	2007-08-18	030307015466	IE 4.13	
9	H9261685020000352	NGUYEN THAO NHI	女	2008-01-03	030308001912	IE 4.13	
10	H9261685020000353	VU LAN PHUONG	女	2008-02-05	030308005395	IE 4.13	
11	H9261685020000354	TRAN THI BAO TRAM	女	2008-11-27	030308006810	IE 4.13	
12	H9261685020000355	NGUYEN VAN HUY	男	1993-06-26	031093004719	IE 4.13	
13	H9261685020000356	DOAN THI KIM NGAN	女	2000-03-24	031300004057	IE 4.13	
14	H9261685020000357	NGUYEN VU HUYEN CHI	女	2002-10-21	031302001142	IE 4.13	
15	H9261685020000358	NGUYEN HUONG NHI	女	2003-06-25	031303001336	IE 4.13	
16	H9261685020000359	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-08-27	031308001581	IE 4.13	
17	H9261685020000360	TRAN BAO NGAN	女	2008-10-29	031308002860	IE 4.13	
18	H9261685020000361	NGUYEN NGOC TRA MY	女	2008-01-11	031308007605	IE 4.13	
19	H9261685020000362	DONG THI NGOC DIEP	女	2008-02-07	031308012375	IE 4.13	
20	H9261685020000363	TANG BAO NGOC	女	2008-10-22	031308013145	IE 4.13	
21	H9261685020000364	CHU TUAN PHUONG	男	1996-09-30	033096007557	IE 4.13	
22	H9261685020000365	NGUYEN SINH THANH	男	2007-04-08	033207000483	IE 4.13	
23	H9261685020000366	NGUYEN TRONG QUAN	男	2008-09-25	033208005949	IE 4.13	
24	H9261685020000367	VU THI TUYET MAI	女	2001-07-04	033301007348	IE 4.13	
25	H9261685020000368	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-02-20	033304003247	IE 4.13	
26	H9261685020000369	HOANG MINH ANH	女	2006-03-11	033306006748	IE 4.13	
27	H9261685020000370	PHAN THI HONG NHI	女	2007-04-24	033307009392	IE 4.13	
28	H9261685020000371	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-04-14	033308000144	IE 4.13	
29	H9261685020000372	LE THI THANH HOA	女	2008-05-14	033308004022	IE 4.13	
30	H9261685020000373	QUANG THI THU HA	女	2008-01-23	033308005076	IE 4.13	
31	H9261685020000374	BUI KHANH LINH	女	1999-09-04	034199012639	IE 4.13	
32	H9261685020000375	DOAN VAN SON	男	2009-06-07	034209014871	IE 4.13	
33	H9261685020000376	LUU THI THANH PHUONG	女	2002-03-31	034302002623	IE 4.13	
34	H9261685020000377	VU TUONG THUY CHUONG	女	2002-09-26	034302003690	IE 4.13	
35	H9261685020000378	VU THI HA MY	女	2003-07-06	034303013647	IE 4.13	
36	H9261685020000379	NGUYEN THI THU HANG	女	2004-05-07	034304007203	IE 4.13	
37	H9261685020000380	PHAM THI THANH THAO	女	2006-03-23	034306011050	IE 4.13	